

Số: /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Điểm g, Khoản 4, Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành định mức khung kinh tế kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải Đồng Nai tại Tờ trình số /TTr-SGTVT ngày / /2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (phụ lục đính kèm theo).

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về chính sách Nhà nước (tiền lương, phí, bảo hiểm...) và biến động về giá nhiên liệu chính (dầu DO - 0,05S), nhiên liệu phụ (vật liệu bôi trơn, nhớt...), vật tư (săm, lốp, bình điện) được xử lý như sau:

1. Về thay đổi chính sách của Nhà nước: Giao Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào mức thay đổi để tính toán, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định.

2. Về giá nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư:

a) Nếu tăng hoặc giảm dẫn đến tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tăng, giảm dưới 5% so với tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tại Quyết định này thì không tính trượt giá.

b) Nếu tăng hoặc giảm dẫn đến tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tăng, giảm từ 5% đến dưới 10% so với tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tại Quyết định này: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư tính toán, quyết định và báo cáo UBND tỉnh.

c) Nếu tăng hoặc giảm dẫn đến tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tăng, giảm từ 10% trở lên so với tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tại Quyết định này: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư tính toán, tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3. Giao Sở Giao thông Vận tải tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày / /2019 và thay thế Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở: Giao thông Vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ GTVT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban kinh tế- Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm			
			Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ	Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
I	Thời gian làm việc của nhân viên và phương tiện								
1	Thời gian làm việc 01 ca xe	Giờ/ngày	7	7	7	7	7	7	
2	Số ngày làm việc trong tháng (Tlđ)	Ngày/tháng	24	24	24	24	24	24	
3	Số ngày làm việc trong năm = (2) x 12	Ngày/năm	288	288	288	288	288	288	
4	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	27	31	32	27	31	32	
5	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	2	2	2	2	2	2	
6	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca xe	100	100	100	100	100	100	
7	Số lao động lái xe	Người/ca xe	1	1	1	1	1	1	
8	Số lao động bán vé	Người/ca xe	1	1	1	1	1	1	
9	Hệ số vận doanh		0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	
10	Quãng đường lái xe và nhân viên bán vé làm việc 01 tháng (10) = (2) x (6)	Km/người/tháng	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
			Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ	Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ
11	Quãng đường 01 xe chạy 01 tháng (11) = (5) x (6) x (9) x 30	Km/xe/tháng	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
12	Quãng đường 01 xe chạy 01 năm (12) = (11) x 12	Km/xe/năm	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800
II Nhiên liệu								
1	Nhiên liệu chính (Dầu DO-0,05S)							
a	Xe có sử dụng máy lạnh	Lít/100km	29,7	20,5	18,1	30,6	23,2	19,7
b	Xe không sử dụng máy lạnh	Lít/100km	25,5	17,4	15,1	27,2	19,4	15,7
2	Hệ số nhiên liệu phụ (dầu bôi trơn)		1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
III Vật tư								
1	Săm lốp	Km	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2	Bình điện	Tháng	12	12	12	12	12	12
		Km	80.000	70.000	60.000	80.000	70.000	60.000
IV Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa								
1	Khấu hao cơ bản	%/năm	10%	10%	10%	10%	10%	10%
2	Bảo dưỡng sửa chữa phương tiện	đồng/km	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970
V	Nhân công							
1	Lái xe	Công/ca xe	1	1	1	1	1	1
		Cấp bậc lương	3/4	3/4	3/4	3/4	3/4	3/4
		Hệ số lương	3,64	3,44	3,25	3,64	3,44	3,25

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm				Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm			
			Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ		Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
2	Nhân viên bán vé	Công/ca xe	1	1	1		1	1	1	
		Cấp bậc lương	3/5	2/5	2/5		3/5	2/5	2/5	
		Hệ số lương	2,73	2,33	2,33		2,73	2,33	2,33	
VI	Chi phí quản lý = % (I+II+III+IV+V)	%	5%	5%	5%		5%	5%	5%	
VII	Chi phí khác = % (I+II+III+IV+V+VI)	%	2%	2%	2%		2%	2%	2%	
VIII	Lợi nhuận định mức = % (I+II+III+IV+V+VI+VII)	%	5%	5%	5%		5%	5%	5%	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CHI PHÍ CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ BIẾN ĐỔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
I	Các chi phí theo quy định					
1	Mức lương cơ sở	Đồng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019
2	Mức lương tối thiểu vùng	Đồng	4.180.000	4.180.000	4.180.000	Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018
3	Hệ số điều chỉnh tăng thêm		1,2	1,2	1,2	Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015
4	Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại		0,4	0,4	0,4	Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015
5	Bảo hiểm					
a	Tỷ lệ mức trích đóng phí bảo hiểm cho người lao động	%	23,5	23,5	23,5	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
b	Mức lương cơ sở áp dụng tính mức lương đóng bảo hiểm	Đồng/tháng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
c	Mức lương tối thiểu đóng bảo hiểm bắt buộc	Đồng/tháng	4.681.600	4.681.600	4.681.600	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
d	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Đồng/xe/năm	2.007.500	2.007.500	2.007.500	Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
6	Ăn ca					
a	Lái xe	Đồng/người/ca	25.000	25.000	25.000	Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016
b	Nhân viên bán vé	Đồng/người/ca	25.000	25.000	25.000	Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016
7	Phí bảo trì đường bộ	Đồng/xe/tháng	180.000	180.000	180.000	Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016
8	Phí đăng kiểm	Đồng/xe/06 tháng	350.000	350.000	350.000	Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
9	Phí xuất bến	Đồng/chỗ/chuyến	200	200	200	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 5/9/2017
II	Các chi phí theo thị trường					
1	Đơn giá nhiên liệu chính (dầu DO-0,05S)	Đồng/lít	17.390	17.390	17.390	Giá dầu diesel ngày 1/6/2019
2	Đơn giá lốp nội	Đồng/bộ	5.692.299	3.830.200	3.212.520	Casumina Radial: - Xe buýt lớn: 9.00R20 - Xe buýt trung bình: 225/90R17.5 - Xe buýt nhỏ: 7.50R16 14pr
3	Đơn giá bình điện	Đồng/bình	3.289.000	2.195.600	2.195.600	Ắc quy Đồng Nai - Xe buýt lớn: N150 - Xe buýt trung bình: N100 - Xe buýt nhỏ: N100
4	Đơn giá phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm	Đồng/xe	2.130.000.000	1.590.000.000	1.380.000.000	Giá phương tiện đầu năm 2019 của xí nghiệp cơ khí ô tô An Lạc
5	Đơn giá phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm	Đồng/xe	2.130.000.000	1.590.000.000	1.380.000.000	Giá phương tiện đầu năm 2019 của xí nghiệp cơ khí ô tô An Lạc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
6	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình	Đồng/xe/tháng	248.000	248.000	248.000	
7	Phí cầu đường	Đồng/xe/tháng/trạm	600.000	600.000	600.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ MỘT CA XE CHO CÁC TUYẾN KHÔNG CÓ TRẠM THU PHÍ CẦU ĐƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.020	991	964	1.020	991	964
a	Bảo hiểm cho người lao động	989	960	933	989	960	933
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.423	3.743	3.305	5.587	4.236	3.597
5	Vật tư	765	522	459	765	522	459
a	Săm lốp	683	460	386	683	460	386
b	Bình điện	82	63	73	82	63	73
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	5.765	4.821	3.972	5.916	4.976	4.100
a	Khấu hao cơ bản	3.287	2.454	2.130	3.287	2.454	2.130
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
7	Một số lệ phí khác	792	641	522	792	641	522
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình	46	46	46	46	46	46
8	Tổng ($8 = 1+2+.....+7$)	23.305	19.502	17.765	23.621	20.150	18.185
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.165	975	888	1.181	1.007	909
10	Chi phí khác ($10 = (8+9) \times 2\%$)	489	410	373	496	423	382
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8+9+10) \times 5\%$)	1.248	1.044	951	1.265	1.079	974
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8+9+10+11$)	26.208,19	21.930,45	19.977,09	26.562,80	22.659,16	20.449,57
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.620.819	2.193.045	1.997.709	2.656.280	2.265.916	2.044.957

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ MỘT CA XE CHO CÁC TUYẾN CÓ 01 TRẠM THU PHÍ CẦU ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.020	991	964	1.020	991	964
a	Bảo hiểm cho người lao động	989	960	933	989	960	933
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.423	3.743	3.305	5.587	4.236	3.597
5	Vật tư	765	522	459	765	522	459
a	Săm lốp	683	460	386	683	460	386
b	Bình điện	82	63	73	82	63	73
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	5.765	4.821	3.972	5.916	4.976	4.100
a	Khấu hao cơ bản	3.287	2.454	2.130	3.287	2.454	2.130
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970
7	Một số lệ phí khác	792	641	522	792	641	522

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm						Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ			
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33			
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11			
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432			
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình	46	46	46	46	46	46			
đ	Phí cầu đường	111	111	111	111	111	111			
8	Tổng (8 = 1+2+....+7)	23.417	19.613	17.876	23.732	20.261	18.296			
9	Chi phí quản lý (9 = 8 x 5%)	1.171	981	894	1.187	1.013	915			
10	Chi phí khác (10=(8+9) x 2%)	492	412	375	498	425	384			
11	Lợi nhuận định mức (11 = (8+9+10) x 5%)	1.254	1.050	957	1.271	1.085	980			
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy (I=8+9+10+11)	26.333,14	22.055,40	20.102,04	26.687,75	22.784,11	20.574,52			
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) (II = I x 100 km)	2.633.314	2.205.540	2.010.204	2.668.775	2.278.411	2.057.452			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ MỘT CA XE CHO CÁC TUYẾN CÓ 02 TRẠM THU PHÍ CẦU ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.020	991	964	1.020	991	964
a	Bảo hiểm cho người lao động	989	960	933	989	960	933
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.423	3.743	3.305	5.587	4.236	3.597
5	Vật tư	765	522	459	765	522	459
a	Săm lốp	683	460	386	683	460	386
b	Bình điện	82	63	73	82	63	73
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	5.765	4.821	3.972	5.916	4.976	4.100
a	Khấu hao cơ bản	3.287	2.454	2.130	3.287	2.454	2.130
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970
7	Một số lệ phí khác	792	641	522	792	641	522

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình	46	46	46	46	46	46
đ	Phí cầu đường	222	222	222	222	222	222
8	Tổng ($8 = 1+2+.....+7$)	23.528	19.724	17.987	23.843	20.372	18.407
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.176	986	899	1.192	1.019	920
10	Chi phí khác ($10 = (8+9) \times 2\%$)	494	414	378	501	428	387
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8+9+10) \times 5\%$)	1.260	1.056	963	1.277	1.091	986
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8+9+10+11$)	26.458,09	22.180,35	20.226,99	26.812,70	22.909,06	20.699,47
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.645.809	2.218.035	2.022.699	2.681.270	2.290.906	2.069.947

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ CHI PHÍ CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ BIẾN ĐỔI
CHO PHƯƠNG TIỆN CÓ THỜI GIAN SỬ DỤNG TỪ 05 ĐẾN 10 NĂM HOẠT ĐỘNG TRƯỚC NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
I	Các chi phí theo quy định					
1	Mức lương cơ sở	Đồng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019
2	Mức lương tối thiểu vùng	Đồng	4.180.000	4.180.000	4.180.000	Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018
3	Hệ số điều chỉnh tăng thêm		1,2	1,2	1,2	Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015
4	Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại		0,4	0,4	0,4	Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015
5	Bảo hiểm					
a	Tỷ lệ mức trích đóng phí bảo hiểm cho người lao động	%	23,5	23,5	23,5	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
b	Mức lương cơ sở áp dụng tính mức lương đóng bảo hiểm	Đồng/tháng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
c	Mức lương tối thiểu đóng bảo hiểm bắt buộc	Đồng/tháng	4.681.600	4.681.600	4.681.600	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
d	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Đồng/xe/năm	2.007.500	2.007.500	2.007.500	Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016
6	Ăn ca					
a	Lái xe	Đồng/người/ca	25.000	25.000	25.000	Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016
b	Nhân viên bán vé	Đồng/người/ca	25.000	25.000	25.000	Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016
7	Phí bảo trì đường bộ	Đồng/xe/tháng	180.000	180.000	180.000	Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016
8	Phí đăng kiểm	Đồng/xe/06 tháng	350.000	350.000	350.000	Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
9	Phí xuất bến	Đồng/chỗ/chuyến	200	200	200	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 5/9/2017
II	Các chi phí theo thị trường					
1	Đơn giá nhiên liệu chính (dầu DO-0,05S)	Đồng/lít	17.390	17.390	17.390	Giá dầu diesel ngày 1/6/2019
2	Đơn giá lốp nội	Đồng/bộ	4.485.000	3.779.000	2.161.000	Caosumina và Caosu Đà Nẵng: - Xe buýt lớn: 8.25-20/18pr/X - Xe buýt trung bình: 7.50-20/16pr - Xe buýt buýt nhỏ: 7.00 16/14pr/X
3	Đơn giá bình điện	Đồng/bình	4.321.350	3.289.000	2.715.350	Ấc quy Đồng Nai - Xe buýt lớn: N200 - Xe buýt trung bình: N150 - Xe buýt buýt nhỏ: N120
4	Đơn giá phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm	Đồng/xe	600.000.000	580.000.000	430.000.000	Giữ nguyên theo QĐ 56/2016/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh

Phụ lục VII

**ĐƠN GIÁ MỘT CA XE CÁC TUYẾN CHO PHƯƠNG TIỆN CÓ THỜI GIAN SỬ DỤNG TỪ
05 ĐẾN 10 NĂM HOẠT ĐỘNG TRƯỚC NĂM 2013**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Tuyến không có trạm thu phí cầu đường			Tuyến có 01 trạm thu phí cầu đường		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.020	991	964	1.020	991	964
a	Bảo hiểm cho người lao động	989	960	933	989	960	933
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.587	4.236	3.597	5.587	4.236	3.597
5	Vật tư	646	547	350	646	547	350
a	Săm lốp	538	453	259	538	453	259
b	Bình điện	108	94	91	108	94	91
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	3.555	3.417	2.634	3.555	3.417	2.634

STT	Danh mục	Tuyến không có trạm thu phí cầu đường			Tuyến có 01 trạm thu phí cầu đường		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
a	Khấu hao cơ bản	926	895	664	926	895	664
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.629	2.522	1.970	2.629	2.522	1.970
7	Một số lệ phí khác	792	641	522	792	641	522
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình	46	46	46	46	46	46
đ	Phí cầu đường	-	-	-	111	111	111
8	Tổng ($8 = 1+2+....+7$)	21.141	18.616	16.610	21.252	18.727	16.721
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.057	931	830	1.063	936	836
10	Chi phí khác ($10 = (8+9) \times 2\%$)	444	391	349	446	393	351
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8+9+10) \times 5\%$)	1.132	997	889	1.138	1.003	895
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8+9+10+11$)	23.773,72	20.934,61	18.678,51	23.898,67	21.059,56	18.803,46
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.377.372	2.093.461	1.867.851	2.389.867	2.105.956	1.880.346

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
5	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình	Đồng/xe/tháng	248.000	248.000	248.000	
6	Phí cầu đường	Đồng/xe/tháng/ trạm	600.000	600.000	600.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH

